

Bản án số: 40/2021/DS-PT

Ngày: 30-11-2021

"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải và ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa phúc thẩm công khai để xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 10/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1474/2021/QĐ-PT ngày 04/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Vũ Xuân H

Địa chỉ: số 85 đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Trần Văn K, sinh năm 1958

2.2 Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm: 1957;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Ông K có mặt, bà T vắng mặt.

2.3 Bà Lê Thị H, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn ông K – bà T, bà H: Luật sư Trương Văn B và Luật sư Nguyễn Văn N - Văn phòng luật sư Công Bằng, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình. Ông B có mặt, ông N vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.2, Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và ý kiến tại bản tự khai và hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Ông Nguyễn Xuân Q (là chồng bà T) được Công ty cao su V giao cho diện tích đất ở đội C để thực hiện dự án 327 từ năm 1993, đó là tiếp nhận vườn tiêu không hiệu quả để chuyển sang trồng cây cao su, trồng rừng theo chủ trương tại thời điểm đó.

Ngày 15/4/1994 Giám đốc Nông trường V, ông Nguyễn Văn H ký quyết định: Giao đất trồng cao su, trồng rừng cho chồng bà T là ông Nguyễn Xuân Q (nay đã chết) với diện tích 50.000m², vị trí: Đội C, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, với tứ cạnh cụ thể: Phía Bắc giáp suối H; phía Nam giáp cao su kinh doanh đội C; phía Đông giáp khu dân cư mới bố trí, phía Tây giáp cao su kinh doanh và vườn ươm cao su.

Với mục đích giao đất: Được sử dụng theo mục đích trồng cao su, trồng rừng và có trách nhiệm bảo vệ, quản lý đất đai theo luật định. Sau khi được giao đất, gia đình bà Thành sử dụng diện tích đất được giao liên tục, ổn định từ đó cho đến nay.

Đối với thửa đất bà Lê Thị H đang sử dụng (đang tranh chấp): Sau khi gia đình bà T triển khai trồng cây cao su đến gần bậc suối H (còn đủ để trồng khoảng vài hàng cao su), vợ chồng ông Q- bà T bàn bạc để khoảng đất trống đó để trồng cây khác làm bờ đai chống bão cho vườn cây cao su của gia đình bà, sau đó vợ chồng bà H- ông T (đã chết) thấy khoảng đất trống đã sang xin gia đình bà T là mượn tạm để trồng chuối diện tích 1.800m², được gia đình bà T đồng ý nên sau đó thu hoạch chuối thì chuyển sang trồng bạch đàn. Sau đó gia đình bà H khai thác bạch đàn và bỏ hoang cho đến cuối năm 2016 khi bà T lên phát hoang cây dại để trồng lại cây cao su trên diện tích đất ông Q đã được giao vào năm 1994 thì phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà T và bà H, nay bà T khởi kiện yêu cầu bà H (chồng bà H đã chết) trả lại diện tích đất bà H đang sử dụng 3.080m².

Đối với thửa đất ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng T1 đang sử dụng (đang tranh chấp): Diện tích đang tranh chấp giữa bà T và ông K-bà T1 thì trước

đây trên đó có một số cây mít Công ty cao su V giao kèm theo diện tích đất cho gia đình bà T. Gia đình bà T lưu giữ các cây mít để ăn quả chứ không trồng cao su, năm 2010 bà T đồng ý để gia đình ông K – bà T1 trồng rau, khi nào gia đình bà T cần thì ông K- bà T1 trả lại diện tích đất trên. Sau cơn bão năm 2013, bà T lên thăm rẫy thì phát hiện gia đình ông K-bà T1 không còn trồng rau nữa mà chuyển sang trồng luống đã lên tốt, khi bà T không đồng tình với việc gia đình ông K-bà T1 trồng luống trên đất của gia đình bà T thì ông K-bà T1 bảo cứ để luống đã trồng ở đó sau này hai gia đình khai thác chung. Tuy nhiên, bà T không chấp nhận nên hai bên xảy ra tranh chấp về quyền sử dụng đất, diện tích tranh chấp khoảng 260m². Nay bà T khởi kiện yêu cầu buộc ông K - bà T1 trả lại phần đất đang tranh chấp diện tích 360m².

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày: Năm 1983 gia đình chồng bà H đã khai hoang phần đất đang tranh chấp, đã trồng cây hoa màu trên thửa đất này. Năm 1992 bà Hg kết hôn với ông Nguyễn Xuân T (nay đã chết), được gia đình chồng cho thửa đất đó để trồng cây bạch đàn, một bờ sát bờ tiêu của đơn vị C; một bờ sát bờ khe H; một bờ sát đất ông Y; một bờ sát đất anh C. Sau khi được gia đình chồng cho vợ chồng bà H, vợ chồng bà H trồng cây hoa màu, sau đó trồng cây bạch đàn. Sau khi thu hoạch xong do bận công việc, bà H chưa kịp làm lại. Đến năm 2016 thì bà T lần chiếm mảnh đất đó của bà H, khoảng 3.000m². Nay bà T đòi lại đất bà H không nhất trí.

Bị đơn ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày :

Năm 1983 hai vợ, chồng ông K - bà T1 vào làm công nhân cao su V ở đội C, vợ chồng ông K - bà T1 đã khai hoang một đám đất sát cầu H để tăng gia trồng khoai, sắn để tăng thêm thu nhập (thửa đất đang tranh chấp với bà T). Sau một thời gian đến năm 2010 thì vợ chồng ông K - bà T1 trồng lại cây luống bởi vì đất bờ suối bị xói mòn, một số cây luống đã bị lở xuống bờ suối H, nay còn lại một số trên diện tích khoảng 200m². Hiện tại còn 42 gốc luống. Ông K sử dụng từ năm 1983 đến nay, vị trí đất: Phía Đông giáp với đất bà Lê Thị H, phía Bắc giáp đất cao su bà Lê Thị T, phía Nam giáp với cầu H, phía Tây giáp với đất bà Lê Thị T.

Đất ông K- bà T1 làm không có ai tranh chấp, khiếu kiện, đến tháng 01 năm 2017 bà Lê Thị T phun thuốc diệt cỏ ở lô cao su của bà T, cách nhà khoảng 10m, gần giếng nước nhà ông K-bà T1. Bà T1 cùng mấy người xung quanh báo cáo với Tiểu khu trưởng là ông Phạm Xuân L và ông L không cho bà T phun thuốc. Từ đó bà T tỏ thái độ thù vặt và làm đơn kiện gia đình ông K-bà T1 tranh chấp đất của vợ chồng bà T. Ngày 04 tháng 8 năm 2017, Ủy ban nhân dân thị trấn nông trường V thành lập Hội đồng hoà giải, bà T đã xuất trình giấy tờ gốc về giao đất của Nông trường V thì giấy tờ của bà T đã bị sửa. Nên ông Phan Văn T- đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn nông trường V trả lời giấy bắt hợp lệ, và gia đình bà T1 cũng không

đồng ý trả lại đất, nên hoà giải tại cơ sở không thành. Nay ông K và bà T1h không nhất trí trả lại đất cho bà T.

Tại Bản án số 03/2021/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3, 6, 9 Điều 12; khoản 5, 7 Điều 166; khoản 1, 2 Điều 170; điểm đ khoản 1 Điều 179; khoản 2, 3 Điều 188 và khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T, về việc yêu cầu ông Trần Văn K - bà Nguyễn Thị Hồng T1 và bà Lê Thị H trả lại thửa đất ông K- bà T1 và bà Hồng đang sử dụng (đang tranh chấp) cho bà T.

Bà Lê Thị T, ông Trần Văn K- bà Nguyễn Thị Hồng T1 và bà Lê Thị H có quyền và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến các thửa đất đang tranh chấp. Kiến nghị Công ty cổ phần V, Ủy ban nhân dân thị trấn nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến các thửa đất đang tranh chấp giữa bà T, ông K- bà T1 và bà H để đảm bảo quyền lợi cho bà T, ông K-bà T1 và bà H.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 2.500.000đ nguyên đơn bà Lê Thị T đã nộp. Như vậy, nguyên đơn bà Lê Thị T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai số 0002635 ngày 27/ 10 /2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. Như vậy, bà Thành đã nộp đủ án phí.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021 nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo với nội dung đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của bà T hoặc hủy Bản án sơ thẩm vì vi phạm đặc biệt nghiêm trọng về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án mà ở giai đoạn phúc thẩm không thể khắc phục được.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn xin được rút đơn khởi kiện nhưng các bị đơn ông K, bà H không đồng ý việc rút đơn, các đương sự không thỏa thuận được nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm về vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm, các đương sự phải chịu án phí và chi phí thẩm định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 07/4/2021 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử sơ thẩm vụ án và đã ban hành Bản án số 03/2021/DS-ST, ngày 19/4/2021 nguyên đơn bà Lê Thị T làm đơn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, căn cứ vào các điều 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có yêu cầu rút đơn khởi kiện nhưng bị đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật dân sự, tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T về nội dung thời hạn chuẩn bị xét xử kéo dài: Hội đồng xét xử thấy, Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả trả lời của Công ty cao su V, sau khi có kết quả trả lời, đã có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, như vậy, việc kéo dài là do các cơ quan liên quan chậm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

[3] Xét kháng cáo về việc không đưa các con của ông Nguyễn Xuân T (đã chết) và bà Lê Thị H vào tham gia tố tụng, Hội đồng xét không cần thiết vì đất tranh chấp có cây do bà H trồng, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ai nên không cần thiết phải đưa các con của ông T, bà H vào tham gia tố tụng.

Trường hợp có tranh chấp về tài sản, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T về sửa toàn bộ bản án, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về nguồn gốc đất:

Ông Nguyễn Xuân Q (là chồng bà Lê Thị T – chết năm 2010) công tác tại đội C, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình được Giám đốc Nông trường V giao đất trồng cao su – trồng rừng theo quyết định ngày 18/4/1994 (không có số) với diện tích 30.000 m², vị trí theo quyết định: Phía Bắc giáp suối H, phía Nam giáp Cao su kinh doanh đội C, phía Đông giáp khu dân cư mới sắp bố trí dọc đường ô tô và phía Tây giáp cao su kinh doanh và vườn ươm cao su. Theo trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên – Môi trường tỉnh Quảng Bình thì đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 12 thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, diện tích sử dụng là 31.566m², hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo kết quả đo đạc, thẩm định ngày của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, thì hiện trạng sử dụng đất của các đương sự như sau:

Phần đất bà Lê Thị T đang sử dụng:

Phía Bắc giáp thửa 609 có chiều dài $22,44\text{m} + 4,34\text{m} + 13,36 = 40,14\text{m}$, giáp thửa 372 có chiều dài: $7,99\text{m} + 40,54\text{m} + 25,36\text{m} + 11,93\text{m} = 85,82\text{m}$, giáp thửa 366 có chiều dài: 8,27m, giáp thửa 364 dài 32,36m và thửa số 38 do bà Lê Thị Hồng đang trồng cây luồng dài $33,87\text{m} + 69,56\text{m} = 103,43\text{m}$.

Phía Nam giáp đường đất là 01 đường cong dài: 256.53m.

Phía Đông giáp đất ở nông thôn thửa số 01 dài 31,74m và thửa số 4 dài 39,16m giáp phần đất ông K, bà T1 đang sử dụng dài: 257.21m

Phía Tây giáp thửa 46 (nay là thửa 609) dài: 71,05m

Diện tích theo đo đạc thực tế: 31.008,4m². Trên thửa đất ranh giới đã được rào bằng cọc bê tông, dây thép gai và lưới B40.

Phần đất đang tranh chấp giữa bà Lê Thị T và bà Lê Thị H thuộc thửa số 38 hiện nay của bà Lê Thị H đang sử dụng, đất có diện tích 3.080m², đo đạc thực tế có diện tích 2.086 m² kích thước và hiện trạng như sau:

Phía Bắc giáp khe Hà Su dài : $12,53\text{m} + 34,14\text{m} + 26,08\text{m} + 24,04\text{m} = 96,79\text{m}$

Phía Nam giáp thửa 47 của bà Lê Thị T dài: 103,43m

Phía Đông giáp đất ông K, bà T1 đang sử dụng dài: 16,8m

Phía Tây giáp thửa 364 dài : $30,73\text{m} + 3,31\text{m} = 34,04\text{m}$

Trên đất tranh chấp có 02 bụi Luồng lớn (có từ 5 đến 10 cây/bụi) giá 130.000 đồng; 53 bụi Luồng nhỏ giá 2.332.000 đồng, 07 cây Bạch đàn (đường kính từ 10-15cm) có giá 140.000 đồng, tổng giá trị tài sản 2.602.000 đồng

Phần đất đang tranh chấp giữa bà Lê Thị T và ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng T1, có hiện trạng và kích thước như sau:

Phía Bắc giáp khe H dài : 15,59m

Phía Nam giáp thửa 47 của bà Lê Thị T dài: 7,29m

Phía Đông giáp khe H dài 180,79m

Phía Tây giáp thửa 47 của bà T đang sử dụng dài 64,72m, giáp đất bà H đang trồng Luồng dài 16,8m

Diện tích 1.235,5m². Tài sản trên đất tranh chấp theo kết quả định giá của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách ngày 23/4/2018 có 23 bụi Luồng lớn, (mỗi bụi trung bình từ 5-10 cây) giá 1.495.000 đồng và 18 bụi Luồng nhỏ có giá 792.000 đồng; 03 cây Xoan giá 60.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 2.347.000 đồng.

Xét lời trình bày của bà T về việc: theo vị trí đất được cấp trong Quyết định giao đất thì phần đất mà ông K, bà T1 đang trồng luồng và phần đất thuộc thửa 38 bà H đang sử dụng trồng cây Luồng là phần đất đã giao cho ông Q, bà T theo quyết định ngày 18/4/1994, thấy: Theo kết quả thẩm định, hiện nay, vị trí tiếp giáp của thửa đất đã thay đổi, không theo vị trí của Quyết định giao đất: Cụ thể: Phía Nam hiện tại giáp con đường giao thông, giáp thửa 380, có diện tích 9.521,4m² bà T đang sử dụng, (các bị đơn cho rằng, thửa đất 380 này là đất được giao trong quyết định giao đất cho ông Q) không phải đất cao su của đội C, Phía đông giáp khu dân cư mới nhưng hiện tại thì giáp suối H và đất ven suối ông K đang sử dụng. Hiện trạng khi giao đất theo quyết định và hiện trạng sử dụng không trùng khớp với nhau. Như vậy, không thể căn cứ vào vị trí tiếp giáp theo quyết định và hiện trạng hiện nay các bên đang sử dụng để xác định chính xác được.

Công ty cổ phần V Quảng Bình (tên mới của Nông trường V) cung cấp cho Tòa án Quyết định giao đất trồng cao su cho ông Nguyễn Xuân Q (nay đã chết) là chồng bà T, do Giám đốc Nông trường V ký ngày 18/4/1994 (có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị), trong đó ghi diện tích đất được giao là 30.000m². Theo công văn số 249/CV-CT ngày 02/11/2020 của Công ty V thì tại thời điểm bàn giao đất chỉ bàn giao tại thực địa không có trích đo cụ thể do thiết bị, máy móc hiện tại chưa xác định chính xác được, nên bàn giao tọa độ tiếp giáp theo địa danh mà không có kích thước các cạnh cụ thể, Công ty V cung cấp danh sách hộ gia đình sử dụng đất theo chương trình 327, số thứ tự 12 có tên ông Nguyễn Xuân Q, diện tích 30.000m², Báo cáo tổng hợp diện tích đất ở số thứ tự 10 có tên Nguyễn Xuân Q ghi trồng cây cao su. Hiện nay đất đã giao cho thị trấn N quản lý.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T có cung cấp cho Tòa án Quyết định của Giám đốc nông trường V giao đất cho chồng bà T là ông Nguyễn Xuân Q. Diện tích đất ghi trong quyết định là 50.000m² chứ không phải là 30.000m², bà T cho rằng bà T không sửa chữa diện tích ghi trong quyết định. Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn nông trường V ngày 04/8/2017 kết luận: Quyết định giao đất gốc mà bà T xuất trình về diện tích đã bị sửa. Đồng thời theo danh sách hộ gia đình sử dụng đất theo chương trình 327 của Phòng kỹ thuật -Công ty cao su V, ngày 18/4/1994 chỉ ghi vị trí tiếp giáp, không ghi kích thước các cạnh đất đo thực tế hiện trạng, đất của bà T được giao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi giao đất cho đến nay (quyết định ngày 18/4/1994) ông Q và bà T không được cơ quan có thẩm quyền giao thêm đất.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ những chứng cứ, tài liệu trên có căn cứ để khẳng định: Ngày 18/4/1994, ông Nguyễn Xuân Q được Nông trường V giao 30.000 m² đất tại đội C (nay là tổ dân phố C), thị trấn N, huyện B để trồng cao su theo dự án 327 là có cơ sở.

[4.2] Xét việc trong đơn khởi kiện bà Thành trình bày cho bà Lê Thị H mượn 1.800m², cho ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng T1 mượn 360m²,

Xét về thực trạng đất đang sử dụng: theo kết quả đo đạc ngày 11/11/2021 thì bà T đang sử dụng thửa 47, tờ bản đồ số 12, diện tích 31.008,4m² theo bà T trong thửa này ông K, bà T1 mượn sử dụng 360m² (kết quả đo là 1.235,5m²); bà H đang sử dụng phần đất thửa số 38, tờ bản đồ số 12, diện tích đo được là 2.086m². Tổng diện tích của cả các thửa đất là 34.329,9m², chưa đủ diện tích theo như bà T trình bày được giao là 50.000m² nhưng vượt quá phần diện tích 30.000m² đất được giao cho ông Q theo Quyết định ngày 18/4/1994 của Công ty cổ phần V. Diện tích đất bà T đang sử dụng phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 12 là 31.008,4m² theo hiện trạng đo đạc ngày 11/11/2021 của Hội đồng thẩm định do TAND tỉnh Quảng Bình, đã vượt quá so với quyết định được cấp ban đầu 1.008,4m². các phần đất mà ông K, bà T1 và bà H đang sử dụng không nằm trong thửa đất số 47 của bà T.

Phía nguyên đơn trình bày cho ông K-bà T1 và bà H mượn đất, nhưng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu thể hiện có sự cho mượn đất, không có chứng cứ thể hiện thời điểm cho mượn, diện tích, mốc giới, kích thước cho mượn, thời hạn cho mượn ... Phía bị đơn bà Lê Thị H và ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày không phải mượn đất của bà T mà khu vực đất ven khe suối H nên sử dụng trồng cây luống. Do đó chưa có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn.

Ông K-bà T1 và bà H tuy không có giấy tờ gì liên quan đến hai thửa đất đang tranh chấp (theo các bị đơn thì đó là đất khai hoang từ năm 1983, đã sử dụng trong một thời gian dài không có ai tranh chấp) nhưng có tài sản trên đất tranh chấp theo

định giá của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, bà H có các cây trồng có giá trị 2.602.000 đồng, ông K, bà T1 có các cây trị giá 2.347.000 đồng. Như phân tích trên, không có cơ sở để kết luận hai thửa đất mà ông K-bà T1 và bà H đang sử dụng trồng cây luồng là đất bà T cho mượn mà xác định đất chưa được cấp quyền sử dụng cho cá nhân hoặc tổ chức nào.

Xét lời trình bày của nguyên đơn về 02 trích lục bản đồ địa chính tháng 12 năm 2017 đối với thửa 37 (nay là 374) và thửa 47 (nay là 375) mang tên Nguyễn Xuân Q và Lê Thị T và sổ mục kê đất đai năm 2019 mang tên bà Lê Thị T, các thửa đất, Hội đồng xét xử thấy:

Theo điểm b khoản 3 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, trích lục thửa đất hay trích đo thực địa là việc sao chép và thể hiện lại thông tin của một thửa đất. Cung cấp thông tin về hình dáng, diện tích, vị trí của thửa đất nhằm giúp người sử dụng đất thực hiện các quyền về đất đai như tặng cho, mua bán, thừa kế đất đai,... Trong một số trường hợp, khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai sẽ trích lục bản đồ địa chính để phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận như đối chiếu về diện tích, kích thước, ranh giới thửa đất,... Như vậy, trích lục bản đồ địa chính không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất, không phải giấy tờ chứng minh điều kiện được cấp Giấy chứng nhận.

Đối với sổ mục kê đất được lập năm 2019, ghi tên bà T sử dụng thửa 38 sau khi có tranh chấp (được Tòa án thụ lý vào tháng 10/2017) nên chưa có cơ sở để xác định việc quy chủ từ trước.

Các đương sự không ai cung cấp được các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013, bà T cung cấp Quyết định giao đất ngày 18/4/1994 của Nông trường V để làm căn cứ khởi kiện, ông K, bà T, bà H không cung cấp được giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của mình. Như vậy, căn cứ vào Quyết định giao đất năm 1994 thấy rằng diện tích bà T hiện đang sử dụng lớn hơn diện tích được giao năm 1994 và chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên không có căn cứ để đòi đất, mặt khác, bà T không có chứng cứ để chứng minh việc cho các bị đơn mượn đất, do đó kháng cáo của Nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử kết luận: Không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị T giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Về lệ phí thẩm định : Tại giai đoạn phúc thẩm, bà T yêu cầu nên Tòa án đã tiến hành thẩm định, chi phí 2.800.000 đồng, bà T phải chịu số tiền này, công nhận bà T đã nộp và chi xong.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Áp dụng khoản 3, 6, 9 Điều 12; khoản 5,7 Điều 166; khoản 1, 2 Điều 170; điểm đ khoản 1 Điều 179; khoản 2, 3 Điều 188 và khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm để sung ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Biên lai số 000616 ngày 27/4/2021 tại Cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí thẩm định tại giai đoạn phúc thẩm: Bà T phải chịu 2.800.000 đồng, công nhận đã nộp và chi xong.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 30/11/2021)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bồ Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Trần Đức Long